

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch31/12/2024

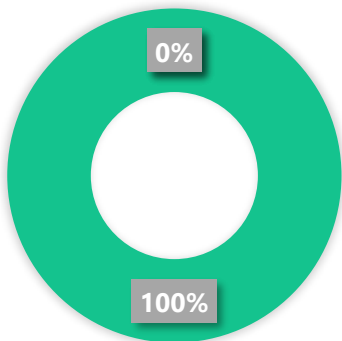
Giá hiện tại (VNĐ)	3,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	
SL cổ phiếu LH	8,298,243
KLGD BQ 20 phiên (CP)	830
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	-211
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	30

P/E

EPS

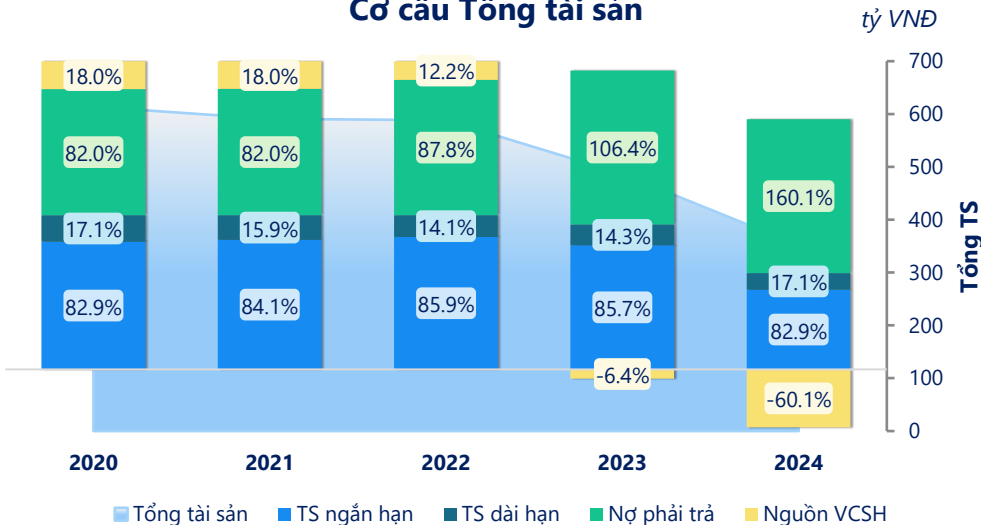
	YTD	1T	3T	6T
L62		0.0%	12.5%	56.5%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



- Sở hữu nước ngoài
- Sở hữu nhà nước
- Sở hữu khác

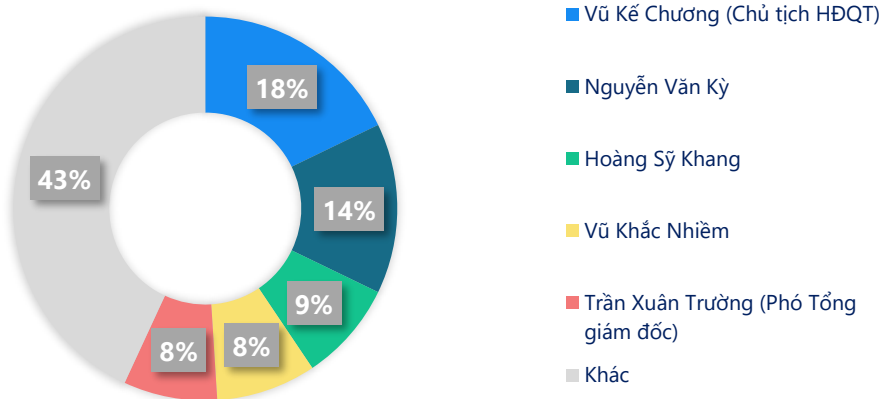
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **L62** năm 2024 đạt **351.8** tỷ đồng, giảm **27.7%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 82.9%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 160%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

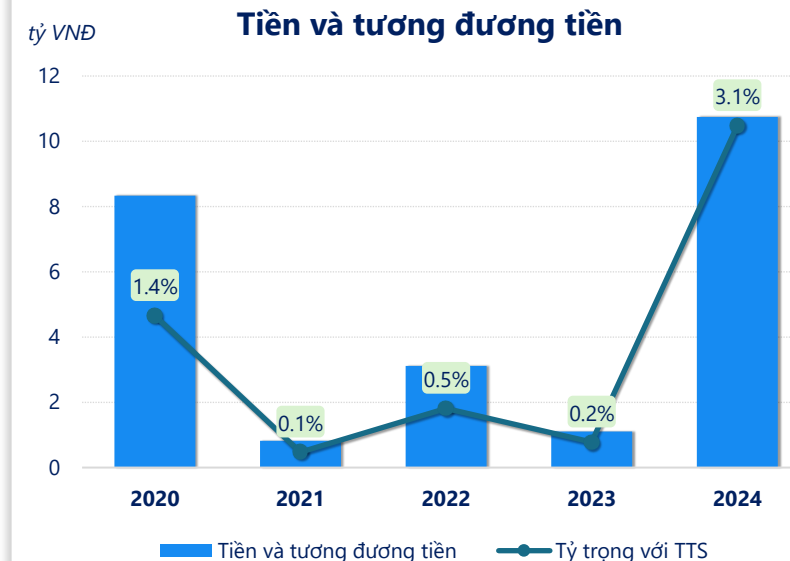
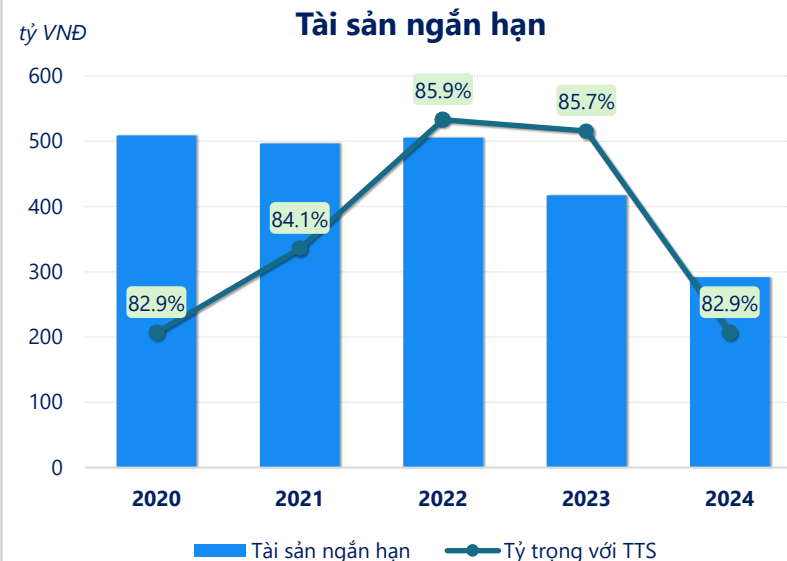
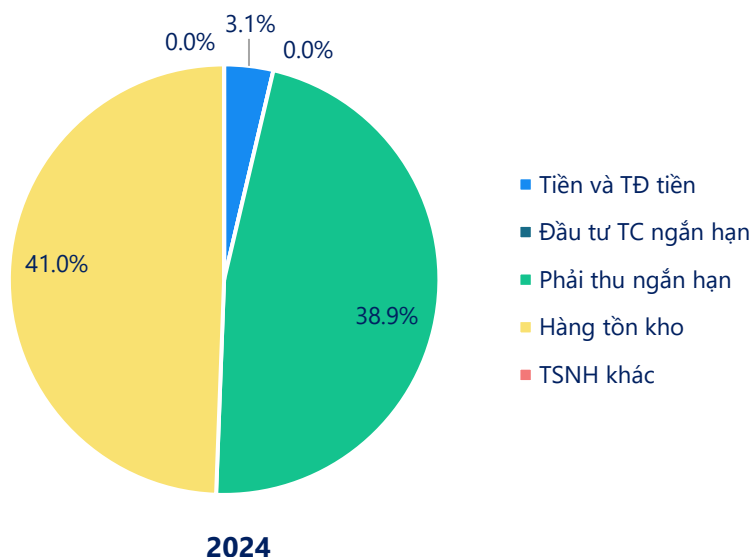
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **100.0%**, không có sở hữu nhà nước và sở hữu nước ngoài.

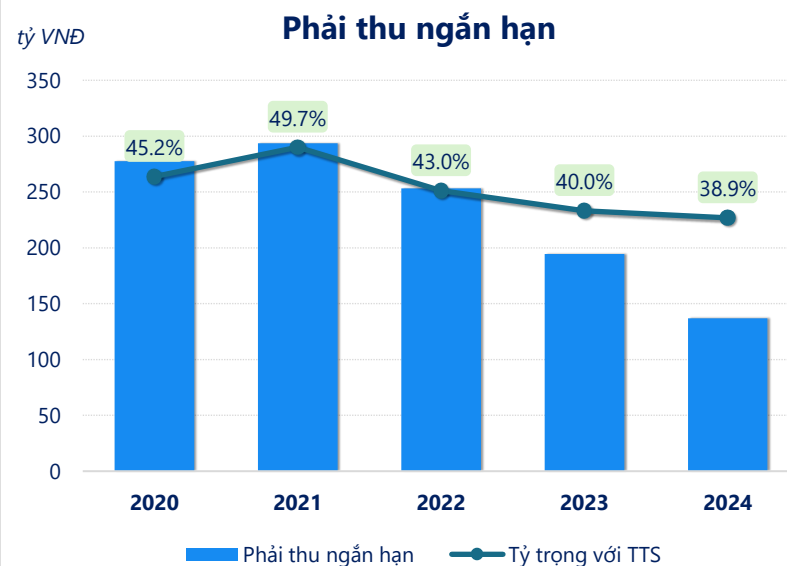
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Vũ Kế Chương (Chủ tịch HĐQT)** sở hữu **17.8%**, lớn thứ 2 là Nguyễn Văn Kỳ nắm giữ 14.3% và đứng thứ 3 là Hoàng Sỹ Khang nắm giữ 8.42%.

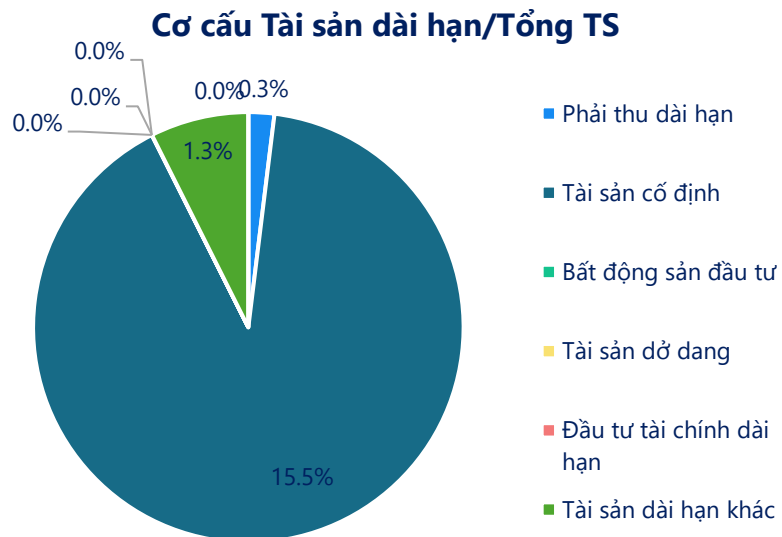
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn của L62 năm 2024 giảm **30.1%** so với năm trước, đạt **291.6** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **82.9%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **41.0%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 38.9% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.



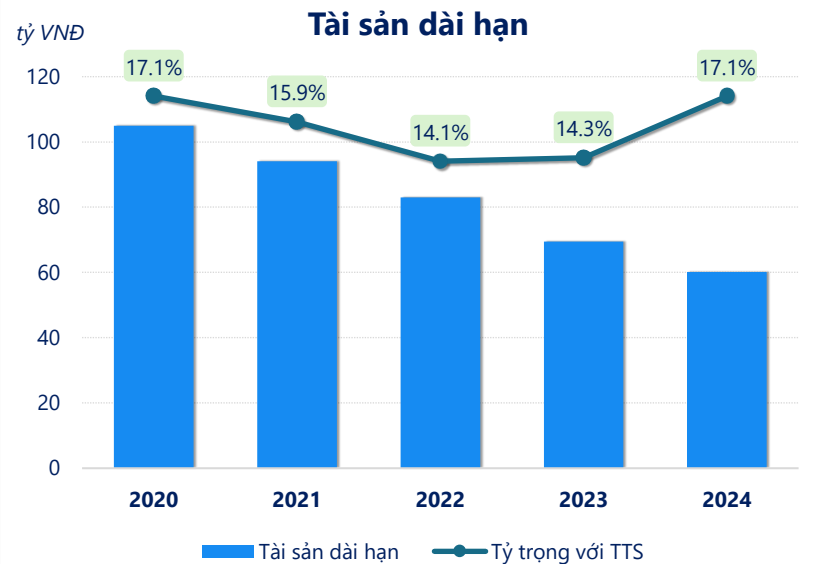


2024

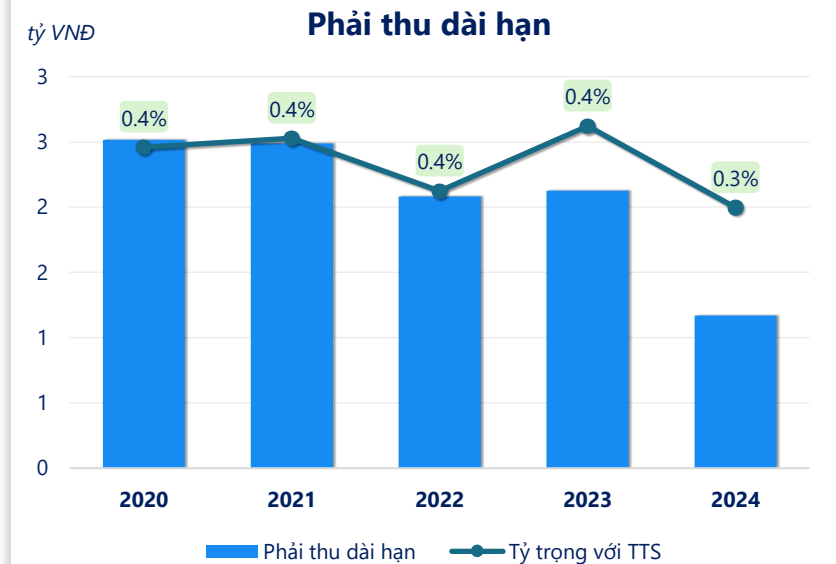
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **60.17** tỷ đồng giảm **13.3%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **17.1%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **15.5%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 1.27%.

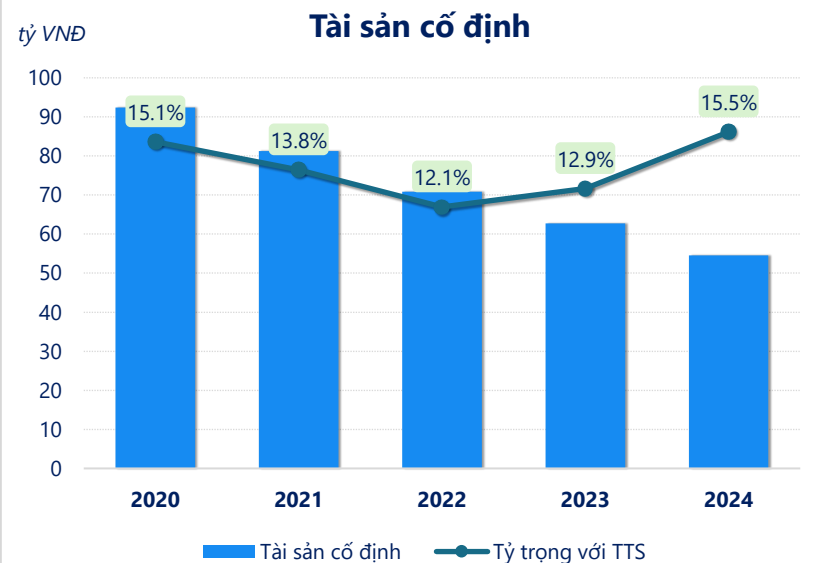
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



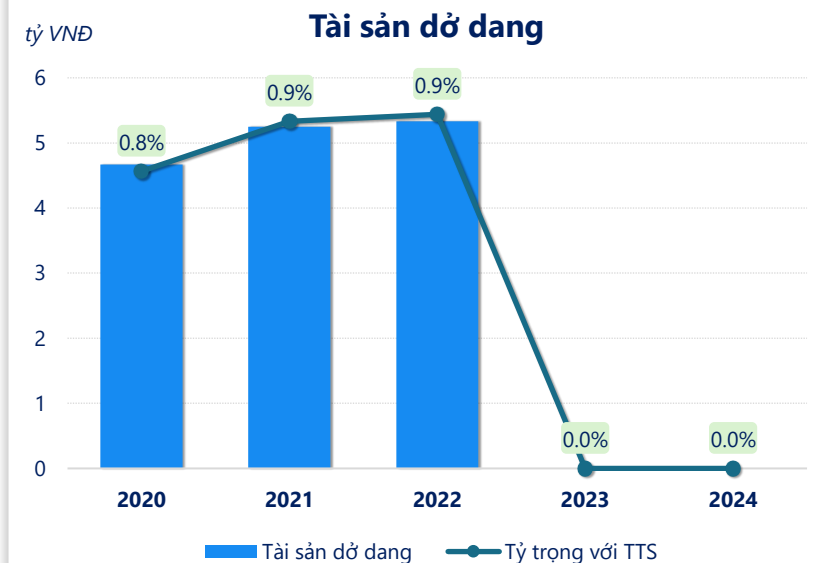
(Nguồn: fireant.vn)



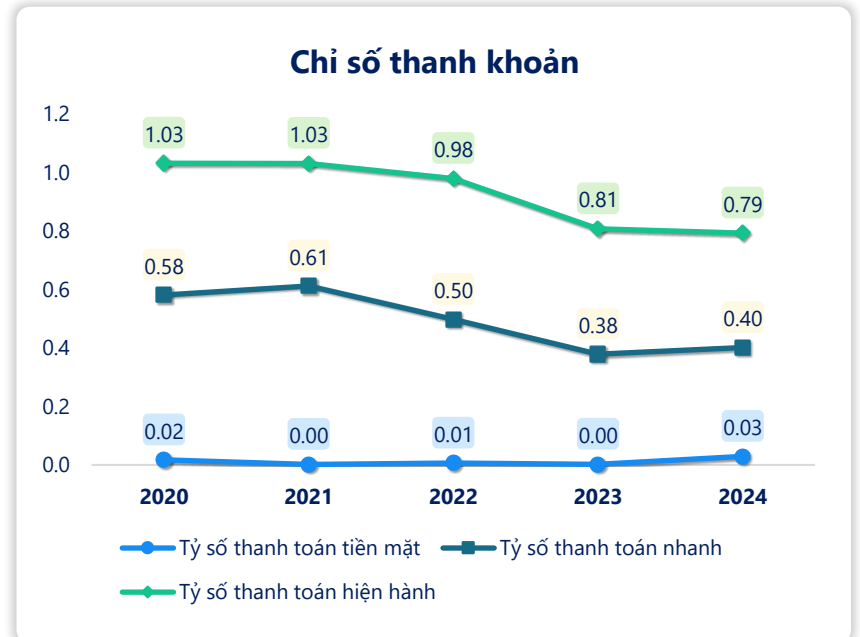
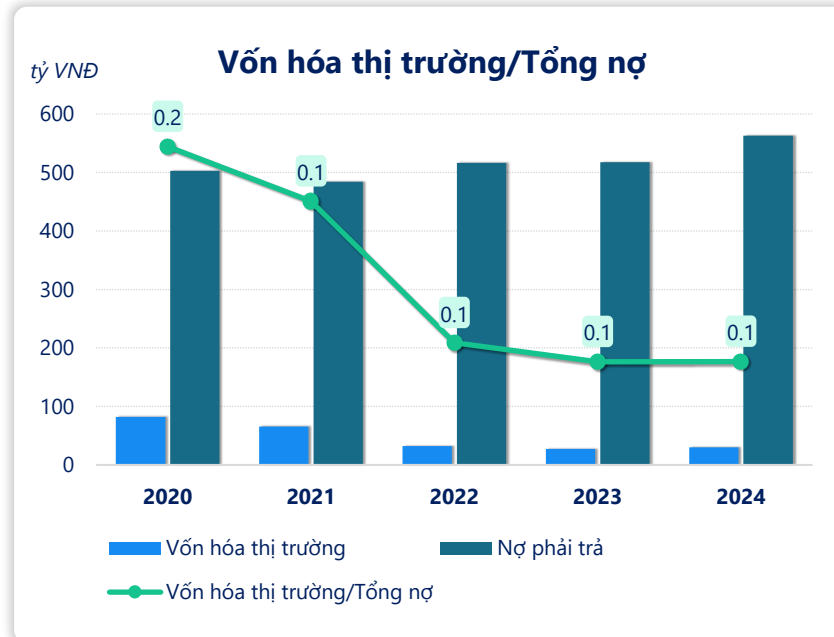
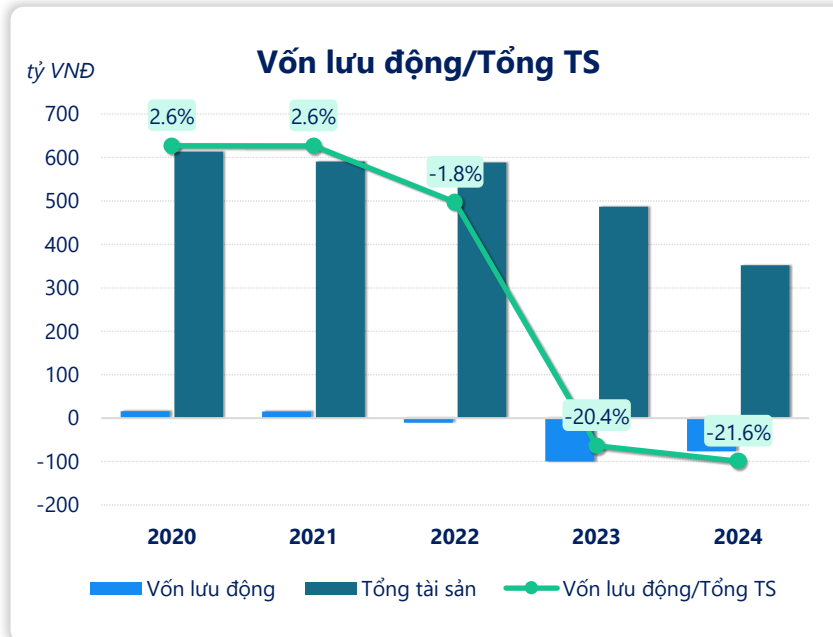
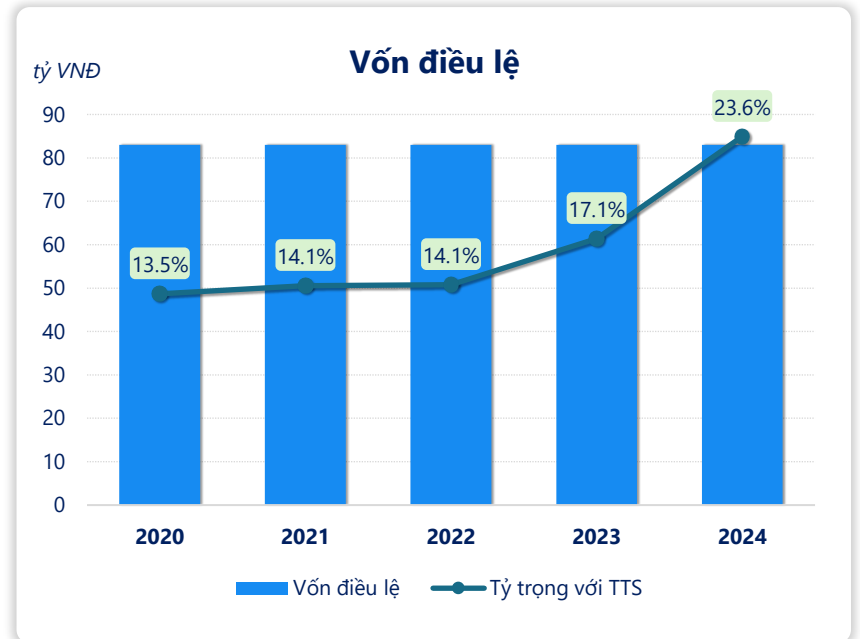
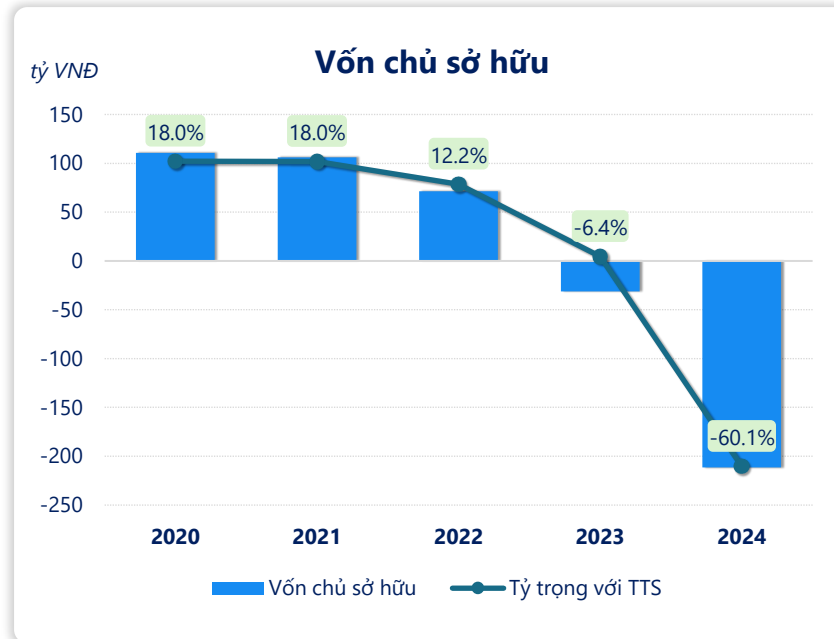
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	352	486	-27.7%
Tài sản ngắn hạn	292	417	-30.1%
Tiền và tương đương tiền	10.7	1.11	870%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	137	195	-29.7%
Hàng tồn kho	144	221	-34.9%
Tài sản ngắn hạn khác	0.01	0.03	-57.9%
Tài sản dài hạn	60.2	69.4	-13.3%
Phải thu dài hạn	1.17	2.13	-44.9%
Tài sản cố định	54.6	62.7	-13.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	4.45	4.57	-2.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	563	518	8.8%
Nợ ngắn hạn	368	517	-28.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	75.7	263	-71.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	50.7	69.8	-27.3%
Nợ dài hạn	196	1.05	18478%
Vay và nợ thuê dài hạn	196	1.05	18478%
Nguồn vốn chủ sở hữu	-211	-31.1	-580%
Vốn chủ sở hữu	-211	-31.1	-580%
Vốn điều lệ	83.0	83.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	336	201	120	80.2	41.0
Giá vốn hàng bán	291	170	83.0	78.3	105
Lợi nhuận gộp	44.6	31.2	36.7	1.95	-64.4
Doanh thu HĐTC	0.06	0.03	0.53	0.46	0.06
Chi phí TC	28.1	27.7	31.8	58.4	53.7
Chi phí lãi vay	28.1	27.5	31.8	58.3	52.6
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	16.0	9.46	24.9	17.3	39.0
LN thuần từ HĐKD	0.56	-5.99	-19.5	-73.3	-157
Lợi nhuận khác	0.30	2.91	-14.9	-28.6	-23.2
LN trước thuế	0.85	-3.08	-34.4	-102	-180
Lợi nhuận sau thuế	0.65	-3.08	-34.6	-103	-180
LNST của CĐ cty mẹ	0.63	-3.08	-34.6	-103	-180

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	10.4	-29.3	31.2	-7.97	1.29
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.38	1.68	0.02	-0.12	1.21
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.56	20.7	-29.0	6.09	7.14
Tiền đầu kỳ	3.82	7.80	0.82	3.11	1.11
Lưu chuyển tiền thuần	4.51	-6.97	2.30	-2.01	9.64
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-0.01	0	0.00	0
Tiền cuối kỳ	8.33	0.82	3.11	1.11	10.7